TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2017/KDTM-PT
Ngày: 19-9-2017
Về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải
Các Thẩm phán: 1/. Ông Mai Thiện Kế
2/. Ông Phạm Hùng Nuôi

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2015/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 11 năm 2015 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2015/KDTM-ST ngày 30-9-2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2017/QĐPT-KDTM ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng P

Địa chỉ: Phố C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trang Tuấn A, chức vụ: Trưởng phòng tín dụng Chi nhánh Ngân hàng P, địa chỉ: Đường T, Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo Văn bản ủy quyền ngày 16-6-2016 của Giám đốc Ngân hàng P - Chi nhánh S (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, Luật sư Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S (có mặt).

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến thủy sản T (đã giải thể).

Địa chỉ: Ấp Y, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1/. Ông Lê Văn L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

2/. Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/. Ông Lê Văn L (như trên).

2/. Bà Huỳnh Thị Út P, sinh năm 1974, địa chỉ: Xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị Út P: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1988, địa chỉ: Đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, là người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà P, theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 02-3-2016 (có mặt).

3/. Bà Huỳnh Thị U (như trên).

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị U: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984, địa chỉ liên lạc: Đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, là người đại diện theo ủy quyền của bà U, theo văn bản ủy quyền ngày 04-9-2013 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng P và các ông, bà Lê Văn L, Huỳnh Thị Út P và Huỳnh Thị U.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng P trình bày:

Năm 2008, Ngân hàng P - Chi nhánh tỉnh S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) có cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến thủy sản T (sau đây gọi tắt là Công ty thủy sản T) vay vốn tín dụng để đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản T, với tổng vốn cho vay là 27.500.000.000đ (hai mươi bảy tỷ, năm trăm triệu đồng), thực tế giải ngân số tiền 24.695.599.000đ (hai mươi bốn tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn đồng) theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008 và 05 hợp đồng điều chỉnh, hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (điều chỉnh) số 01- 01/HĐTDĐC-NHPT PC ngày 23-5-2008, số 01- 02/DĐC-NHPT PC ngày 13-3-2009, số 01- 03HĐTDĐC-NHPT PC ngày 19-5-2009, số 01- 04/HĐTDĐC-NHPT PC ngày 08-6-2009 và số 01- 05/HĐTDĐC-NHPT PC ngày 06-7-2009. Theo thỏa thuận trong các hợp đồng trên, lãi suất được điều chỉnh từng thời kỳ theo lãi suất ngân hàng cho vay, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; lãi đóng hàng tháng, gốc trả 595.000.000 đồng/tháng, tháng 9-2013 là tất toán. Nhưng đến nay Công ty thủy sản T chưa thanh toán số tiền gốc hiện còn nợ là 24.433.076.714 đồng và tiền lãi đến ngày 30-9-2015 là 21.080.878.669 đồng.

Ngoài ra, Ngân hàng P - Chi nhánh S còn bảo lãnh cho Công ty thủy sản T vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh S số tiền vay là 8.900.000.000đ (tám tỷ, chín trăm triệu đồng). Công ty thủy sản T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N, nên Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay cho Công ty thủy sản T số tiền là 9.504.279.333 đồng, tại hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, căn cứ trên hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010, theo đó Công ty thủy sản T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền đã trả nợ thay 9.504.279.333 đồng và phải trả lãi 24,75%/năm, số tiền lãi đến ngày 30-9-2015 là 8.200.411.004 đồng.

Để bảo đảm cho việc trả nợ, Công ty thủy sản T có thế chấp cho Ngân hàng các loại tài sản sau:

* Tài sản hình thành từ vốn vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 02-8-2011 gồm các tài sản thế chấp gồm: Toàn bộ dây chuyền, máy móc, thiết bị, tài sản gắn liền với đất của Công ty thủy sản T.

* Tài sản bảo đảm khác: Theo hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008, gồm các tài sản:

- Đất thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 07, diện tích 29m^2, tọa lạc ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 462214 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 31-8-1999.

- Đất thuộc thửa số 623, diện tích 44m^2 và thửa số 624, diện tích 116m^2, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 410362 do UBND huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 24-12-2003.

- Đất thuộc thửa số 554, tờ bản đồ số 16, diện tích 11.193m^2, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 989937 do UBND huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 13-9-2001.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu các thành viên của Công ty thủy sản T là ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ 63.218.645.720 đồng. Yêu cầu tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán dứt nợ.

- Trường hợp Công ty thủy sản T không trả được hết các khoản nợ trên, Ngân hàng yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản mà Công ty thủy sản T và tài sản hộ bà Huỳnh Thị U đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Ông Lê Văn L và người đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày và yêu cầu:

Với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là Công ty thủy sản T, ông L thống nhất với số tiền nợ vốn và lãi của hợp đồng tín dụng đầu tư và tín dụng bảo lãnh như Ngân hàng trình bày, hiện Công ty không có khả năng thanh toán, đề nghị Ngân hàng khoanh nợ, hỗ trợ hoặc gia hạn thêm. Ông L cũng thừa nhận Công ty có thế chấp toàn bộ tài sản để bảo đảm khoản nợ theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Còn đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của bà U thì Công ty không đồng ý, do đây không phải là tài sản của Công ty, khi thỏa thuận thế chấp tài sản của bà U là để đảm bảo giải ngân tiền vay, sau đó ký hợp đồng lại để thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ tài sản của Công ty. Nên Công ty không đồng ý theo yêu cầu phát mãi tài sản của bà U để thanh toán nợ cho Công ty.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông L không đồng ý yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của hộ bà Huỳnh Thị U, vì những lý do sau đây:

- Việc Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản là quyền sử dụng đất của hộ bà U để thu hồi nợ tín dụng là không phù hợp theo quy định. Vì hợp đồng thế chấp của bên thứ ba, hợp đồng số 02/2008 ký ngày 03-11-2008 chỉ có 03 bên là Ngân hàng, Công ty và cá nhân bà U, mục đích để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty thủy sản T. Tuy nhiên, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của hộ bà U, theo quy định thì việc định đoạt tài sản trong hộ gia đình phải có các thành viên từ 15 tuổi trở lên trong hộ đồng ý, việc bà U ký hợp đồng thế chấp không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ gồm bà Huỳnh Thị Út P, ông Lê Văn L và bà Lê Thị Phượng H, điều này đã vi phạm pháp luật theo quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Hình thức của hợp đồng thế chấp này cũng không phù hợp quy định tại Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2005. Đúng ra phải theo hình thức hợp đồng bảo lãnh quyền sử dụng đất của bên thứ ba theo Điều 361 Bộ luật dân sự, vì cá nhân bà U hoàn toàn độc lập với pháp nhân Công ty thủy sản T.

Vì vậy, ông L đề nghị hủy hợp đồng chế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

Bà Huỳnh Thị Út P và người đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày và yêu cầu:

Bà P có đơn yêu cầu độc lập ngày 25-9-2014 yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết giữa bà Huỳnh Thị U với Ngân hàng, với lý do:

+ Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba chỉ có 03 bên là Ngân hàng, Công ty và cá nhân bà U ký, mục đích để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty thủy sản T, trong khi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của hộ bà U, trong đó có bà P là thành viên trong hộ, theo quy định của pháp luật thì việc định đoạt tài sản trong hộ gia đình phải có các thành viên từ 15 tuổi trở lên trong hộ đồng ý, việc bà U ký hợp đồng thế chấp không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ là vi phạm pháp luật theo quy định Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005.

+ Hình thức của hợp đồng thế chấp này cũng không phù hợp quy định tại Điều 342 Bộ luật dân sự. Đúng ra phải theo hình thức hợp đồng bảo lãnh quyền sử dụng đất của bên thứ ba theo Điều 361 Bộ luật dân sự, vì cá nhân bà U hoàn toàn độc lập với pháp nhân Công ty thủy sản T.

Bà Huỳnh Thị U và người đại diện theo ủy quyền của bà U trình bày và yêu cầu:

Bà U có đơn yêu cầu độc lập ngày 20-6-2014 về việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2008 ngày 03-11-2008, với lý do:

+ Tài sản thế chấp là của hộ gia đình, gồm ông L, bà U, bà P và chị Lê Thị Phượng H, việc bà U ký hợp đồng thế chấp không được sự thống nhất của những thành viên trong hộ đã vi phạm pháp luật.

+ Hình thức và nội dung hợp đồng không đúng vì bà U là độc lập với pháp nhân Công ty thủy sản T, do vậy không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

+ Hiện nay đại đa số các thành viên trong hộ không thống nhất để Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp. Nên bà U cũng không đồng ý cho Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2015/KDTM-ST ngày 30-9-2015 và tại Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 14/2015/TB-TA ngày 30-9-2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

- Áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 47 Luật doanh nghiệp; các điều 128, 135, 137, 290, 410 và 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P.

- Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T là ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng P hai khoản nợ như sau:

Một là trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008 với số tiền gốc hiện còn nợ là 24.433.076.714 đồng và tiền lãi đến ngày 30-9-2015 là 21.080.878.669 đồng. Tổng vốn, lãi là 45.513.955.383đ (bốn mươi lăm tỷ, năm trăm mười ba triệu, chín trăm năm mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi ba đồng).

Hai là trả nợ tiền bảo lãnh vay vốn theo hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010, số tiền gốc là 9.504.279.333 đồng và phải trả lãi số tiền lãi là 8.200.411.004 đồng (lãi tính đến ngày 30-9-2015). Tổng vốn, lãi là 17.704.690.337đ (mười bảy tỷ, bảy trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng).

Và phải chịu cả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ, theo mức lãi suất trong hợp đồng đã ký kết như trên.

- Thành viên của Công ty thủy sản là ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T .

- Xử lý tài sản thế chấp: Nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng P có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay là toàn bộ dây chuyền, máy móc, thiết bị chế biến thủy sản và tài sản gắn liền với đất của công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 02-8-2011.

Đồng thời có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị U, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 462214 cấp ngày 31-8-1999, vào sổ cấp giấy số 00313 do hộ bà Huỳnh Thị U đứng tên quyền sử dụng, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 07, diện tích 29m^2, tọa lạc ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 410362 cấp ngày 24-12-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0255 do hộ bà Huỳnh Thị U đứng tên quyền sử dụng, thửa 623 diện tích 44m^2, thửa 624 diện tích 116m^2, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp K, xã T, huyện M, Sóc Trăng.

2. Bác phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P yêu cầu xử lý quyền sử dụng đất thế chấp của hộ bà Huỳnh Thị U tại thửa đất số 554 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba, số 02/2008 ngày 03-01-2008.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị U và yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Út P.

Tuyên vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba, số 02/2008 ngày 03-01-2008, vô hiệu đối với phần thế chấp là quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 989937, thửa 554, diện tích 11.193m^2, tờ bản đồ số 16, cấp ngày 13-9-2001, do hộ bà Huỳnh Thị U đứng tên quyền sử dụng;

Ngân hàng P có nghĩa vụ hoàn trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 554 nêu trên cho bà Huỳnh Thị U.

4. Bác phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị U và của bà Huỳnh Thị Út P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba, số 02/2008 ngày 03-01-2008 đối với phần quyền sử dụng đất thế chấp tại thửa 230, 623 và thửa 624.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14-10-2015, nguyên đơn Ngân hàng P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho phép Ngân hàng xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa số

554, diện tích 11.193m^2, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sửa lại phần nội dung bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của thành viên Công ty TNHH Chế biến thủy sản T như sau: Thành viên của Công ty là ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi số vốn cam kết góp vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T.

Ngày 13-10-2015, ông Lê Văn L, bà Huỳnh Thị Út P và bà Huỳnh Thị U kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì các lý do sau:

- Hình thức của hợp đồng thế chấp không phù hợp với quy định tại Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2005, trong trường hợp này bà Huỳnh Thị U phải là người bảo lãnh và đáng lẽ đây phải là hình thức hợp đồng bão lãnh quyền sử dụng đất của bên thứ ba theo Điều 361 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Quyền sử dụng đất các thửa số 230, 623 và 624 mà bà Huỳnh Thị U dùng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T tại Ngân hàng P là tài sản chung của hộ gia đình, nhưng các thành viên trong hộ gia đình trên 15 tuổi là Huỳnh Thị Út P, sinh năm 1971, ông Lê Văn L, sinh năm 1970 và bà Lê Thị Phượng H, sinh năm 1993 không ký tên vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

- Trong hộ gia đình bà Huỳnh Thị U có bà Lê Thị Phượng H, sinh năm 1993 từ trước khi Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị thụ lý vụ án đã cư trú và học tập ở Singapore. Do đó, đây là vụ án có yếu tố nước ngoài không thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ kiện là không đúng quy định của pháp luật.

- Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào Thông báo số 261 ngày 03-6-2015 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng về việc giải thể Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T để nhận định hiện nay doanh nghiệp đã giải thể và tuyên buộc hai thành viên của Công ty phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân đối với khoản nợ của ngân hàng là không có căn cứ. Vụ án được thụ lý từ ngày 27-12-2012 trong khi đến ngày 03-6-2015 mới có thông báo về việc giải thể doanh nghiệp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U liên đới chịu trách nhiệm cá nhân trong việc trả nợ, chuyển từ trách nhiệm hữu hạn thành trách nhiệm vô hạn - trách nhiệm cá nhân là không xem xét toàn diện tình tiết khách quan của vụ án vì trong trường hợp này Công ty không thể giải thể khi chưa đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

Ngày 29-10-2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 24/KNPT-KDTM kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về án phí bởi các vi phạm sau: Trong quá trình thụ lý yêu cầu độc lập đối với người có yêu cầu độc lập chỉ thu tiền tạm ứng án phí là 200.000đ là chưa đúng theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại, án phí không có giá ngạch mà đương sự phải chịu là 2.000.000đ, do vậy, tiền tạm ứng án phí phải là 1.000.000đ mới đúng. Mặt khác, khi giải quyết bằng bản

án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không được chấp nhận, Tòa án chỉ buộc mỗi người phải chịu 200.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu của họ không được chấp nhận là chưa đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn; những người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Lê Văn L, Huỳnh Thị U và Huỳnh Thị Út P vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu độc lập và đơn kháng cáo của ông L, bà U và bà P; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận tòan bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 24/KNPT-KDTM ngày 29-10-2015 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Lê Văn L, Huỳnh Thị U và Huỳnh Thị Út P, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2015/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng về phần trách nhiệm trả nợ, xử lý tài sản thế chấp và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ vay vốn tín dụng:* Theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008 và 05 hợp đồng điều chỉnh, Ngân hàng P - Chi nhánh S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) có cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T (sau đây gọi tắt là Công ty thủy sản T) vay vốn tín dụng để đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản T, với tổng vốn cho vay được giải ngân là 24.695.599.000 đồng.

[2] *Về bảo lãnh tín dụng*: Theo Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010 và Hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, Ngân hàng P có bảo lãnh cho Công ty thủy sản T vay vốn tại Ngân hàng N - Chi nhánh S số tiền vay là 8.900.000.000 đồng. Do Công ty thủy sản T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay số tiền là 9.504.279.333 đồng và phải trả lãi 24,75%/năm.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay và bảo lãnh tín dụng, các bên có ký kết các hợp đồng sau:

[3] - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2001/HĐTCTS-NHPT ngày 02-8-2011 giữa Ngân hàng với Công ty thủy sản T, tài sản thế chấp gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị nhà máy thủy sản.

[4] - Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008, được ký kết giữa Ngân hàng với bà Huỳnh Thị U và Công ty thủy sản T do ông Lê Văn L (chồng bà U) đại diện Công ty ký.

[5] Do các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về số tiền nợ vay và bão lãnh tín dụng, thống nhất xử lý tài sản hình thành thành từ vốn vay là toàn bộ nhà xưởng, thiết bị của Nhà máy chế biến thủy sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2001/HĐTCTS-NHPT ngày 02-8-2011, đồng thời, do cũng không có kháng cáo, kháng nghị về phần này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt vấn đề này ra để xem xét lại.

Xét kháng cáo yêu cầu phát mãi tài sản đã thế chấp của Ngân hàng và kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp của ông L, bà U và bà P:

[6] Theo hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008, gồm các tài sản sau:

- Đất thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 07, diện tích 29m^2, tọa lạc ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 462214 do UBND huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 31-8-1999.

- Đất thuộc thửa số 623, diện tích 44m^2 và thửa số 624, diện tích 116m^2, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 410362 do UBND huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 24-12-2003.

- Đất thuộc thửa số 554, tờ bản đồ số 16, diện tích 11.193m^2, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 989937 do UBND huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 13-9-2001.

* Xét về hình thức của hợp đồng:

[7] Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008 về bản chất là hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 361 của Bộ luật dân sự. Theo đó, bên bảo lãnh là bà Huỳnh Thị U dùng tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nói trên để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của bên được bảo lãnh (Công ty thủy sản T). Theo quy định tại Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì việc bảo lãnh quyền sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực và phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Thấy rằng, hợp đồng thế chấp nói trên đã được UBND xã T chứng thực và được đăng ký theo quy định. Do đó, về hình thức hợp đồng thế chấp nêu trên là đúng theo quy định của pháp luật.

* Xét về nội dung của hợp đồng:

[8] Về nguồn gốc đất: Căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa số 230 do bà Huỳnh Thị U nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn C ngày 14-8-1999, còn các thửa số 623 và số 624 thì do bà U nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Thanh G ngày 10-9-2003. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành thu thập chứng cứ là hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 554 tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện M và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh S, nhưng không trích lục được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 554. Căn cứ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì thửa số 554 có nguồn gốc là do bà Huỳnh Thị U nhận chuyển nhượng của bà Lâm Thị C ngày 05-8-2001. Ngoài ra, các giấy tờ có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đều đứng tên cá nhân bà Huỳnh Thị U.

[9] Tại phiên tòa, những người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L, bà Huỳnh Thị Út P và bà Huỳnh Thị U đều cho rằng các thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng chung của các thành viên trong hộ bà U gồm có vợ chồng bà U, ông L, em của bà U là bà Huỳnh Thị Út P, con của bà U, ông L là bà Lê Thị Phượng H và tất cả những người này đều trên 15 tuổi, nhưng khi ký hợp đồng thế chấp chỉ có một mình bà U ký, không có sự đồng ý của các thành viên khác trong hộ, vì vậy hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008 bị vô hiệu ngay từ thời điểm giao kết. Nhưng những người đại diện hợp pháp của ông L, bà P và bà U cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà P và bà H có đóng góp công sức trong việc tạo lập các tài sản là các thửa đất nêu trên.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người đại diện hợp pháp của bà U và ông L đều trình bày rằng bà U và ông L là vợ chồng, như vậy, bà U nhận chuyển nhượng các thửa đất nói trên trong thời kỳ hôn nhân, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp chung của vợ chồng bà U và ông L. Do đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba nêu trên ông L cũng có ký tên vào hợp đồng với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty thủy sản T (bên vay vốn) nên mặc nhiên ông L cũng đồng ý với việc bà U dùng tài sản chung của vợ chồng để bảo lãnh cho Công ty thủy sản T vay vốn tại Ngân hàng.

[11] Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn về việc được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo lãnh là thửa đất số 554 nêu trên trong trường hợp Công ty thủy sản T không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ là có cơ sở chấp nhận. Kháng cáo của các ông, bà L, U và P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008 là không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Do các thửa đất nêu trên là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng ông L và bà U, không phải là tài sản chung của các thành viên trong hộ, trong đó có bà Lê Thị Phượng H, nên không cần thiết phải đưa bà H tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, kháng cáo của các ông, bà L, U và P về việc yêu cầu đưa bà H tham gia tố tụng trong vụ án và xem xét lại thẩm quyền giải quyết vụ án là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo của Ngân hàng, ông L, bà U về thừa kế nghĩa vụ trả nợ của Công ty thủy sản T khi Công ty đã giải thể:

[13] Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 2200272406 được điều chỉnh ngày 28-6-2010 (bút lục 180) và Điều lệ công ty thì Công ty thủy sản T có số vốn điều lệ là 19.500.000.000 đồng, trong đó bà Huỳnh Thị U góp 60%, giá trị vốn góp là 11.700.000.000 đồng, ông Lê Văn L góp 40%, giá trị vốn góp là 7.800.000.000 đồng.

[14] Trong quá trình hoạt động, Công ty thủy sản T bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Quyết định số 378 ngày 25-02-2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S (bút lục 848) do vi phạm Luật doanh nghiệp. Đến ngày 03-06-2015 Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S có thông báo về việc doanh nghiệp giải thể đối với Công ty thủy sản T. Khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định *"Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại Điều này. Sau thời hạn sáu tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được hồ sơ giải thể doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó coi như đã được giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh xoá tên doanh nghiệp trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn…liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán"*.

[15] Theo quy định trên, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì dù chưa thực hiện thủ tục giải thể, chưa thanh toán các khoản nợ, doanh nghiệp vẫn được coi là đã giải thể. Ngoài ra, ngày 04-7-2016, Công ty thủy sản T đã nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 378 ngày 25-02-2014 về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Thông báo số 261 ngày 03-6-2015 về việc doanh nghiệp giải thể của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S, vì cho rằng Quyết định số 378 và Thông báo số 261 nêu trên là trái pháp luật. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 05/2016/HCST ngày 26-12-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH chế biến thủy sản T. Công ty thủy sản T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Bản án số

144/2017/HC-PT ngày 20-7-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH chế biến thủy sản T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2016/HC-ST ngày 26-12-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Bản án phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

[16] Xét thấy, Công ty thủy sản T được thành lập và bị giải thể theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 nên trách nhiệm trả nợ của thành viên khi Công ty thủy sản T giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải được giải quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005. Bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật doanh nghiệp năm 2015 tuyên "Thành viên của Công ty thủy sản là Ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi số vốn *đã góp* vào Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản T" là chưa đúng quy định của pháp luật mà phải xác định ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi số vốn *cam kết góp* vào Công ty thì mới đúng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không quyết định rõ trách nhiệm trả nợ của thành viên công ty mà chỉ quyết định trả nợ trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty, nên không xác định được số vốn đã góp vào công ty là bao nhiêu, gây khó khăn trong việc thi hành án.

[17] Thấy rằng, tại Điều 1 của Điều lệ Công ty và điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 có quy định: Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn cam kết góp vào công ty. Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 thì vốn điều lệ được giải thích là số vốn do các thành viên góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều lệ của Công ty thủy sản T thì các thành viên công ty là ông L và bà U phải chịu trách nhiệm trả nợ trên số vốn đã cam kết như sau:

[18] * Đối với số tiền vay còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008 là 45.513.955.383 đồng, trong đó vốn gốc là 24.433.076.714 đồng và tiền lãi đến ngày 30-9-2015 là 21.080.878.669 đồng.

- Bà Huỳnh Thị U phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là: 27.308.373.230 đồng (tương ứng với tỷ lệ 60% vốn góp đã cam kết), trong đó vốn gốc là 14.659.846.028 đồng, tiền lãi là 12.648.527.201 đồng.

- Ông Lê Văn L phải thanh toán số tiền vay tổng cộng là: 18.205.582.153 đồng (tương ứng với tỷ lệ 40% vốn góp đã cam kết), trong đó vốn gốc là 9.773.230.686 đồng, tiền lãi là 8.432.351.468 đồng.

[19] * Đối với số tiền nợ bảo lãnh vay vốn theo hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010 là 17.704.690.337 đồng, trong đó số tiền gốc là 9.504.279.333 đồng và số tiền lãi là 8.200.411.004 đồng (tính đến ngày 30-9-2015):

- Bà Huỳnh Thị U phải thanh toán số tiền nợ bảo lãnh vay vốn tổng cộng là: 10.622.814.202 đồng (tương ứng với tỷ lệ 60% vốn góp đã cam kết), trong đó vốn gốc là 5.702.567.600 đồng, tiền lãi là 4.920.246.602 đồng.

- Ông Lê Văn L phải thanh toán số tiền nợ bảo lãnh vay vốn tổng cộng là: 7.081.876.135 đồng (tương ứng với tỷ lệ 40% vốn góp đã cam kết), trong đó vốn gốc là 3.801.711.733 đồng, lãi là 3.280.164.402 đồng.

[20] Do đó, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho phép Ngân hàng xử lý quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 554, diện tích 11.193m^2, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và sửa lại phần nội dung bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của các thành viên Công ty thủy sản T là có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của ông L, bà U và bà P về việc yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm không có giá ngạch:

[21] Xét thấy, yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị U và bà Huỳnh Thị Út P về việc hủy hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008 là yêu cầu về dân sự trong vụ án kinh doanh thương mại. Vì vậy, nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí và án phí đối với yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp không được Tòa án chấp nhận là thuộc trường hợp án phí dân sự không có giá ngạch và được ấn định là 200.000 đồng theo quy định tại mục 1 Phần I của Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho các bà Huỳnh Thị U và Huỳnh Thị Út P mỗi người phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm với số tiền 200.000 đồng và bản án sơ thẩm chỉ buộc các bà U và P mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm đối với yêu cầu về việc hủy hợp đồng thế chấp với số tiền 200.000 đồng là đúng pháp luật, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phần này là không có căn cứ chấp nhận.

[22] Tuy nhiên, do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị cải sửa về phần trách nhiệm trả nợ của bà U và ông L, nên án phí sơ thẩm cũng phải được xác định lại cho phù hợp, như sau:

[23] - Bà Huỳnh Thị U phải chịu án phí có giá ngạch là: 112.000.000 đồng + (37.931.187.432 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1% = 145.931.000 đồng (đã làm tròn số).

[24] - Ông Lê Văn L phải chịu án phí có giá ngạch là: 112.000.000 đồng + (25.287.458.288 đồng - 4.000.000.000 đồng) x 0,1% = 133.287.000 đồng (đã làm tròn số).

[25] - Ngân hàng không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 76.096.225 đồng theo biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 007408 ngày 25-12-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

[26] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[27] Về án phí phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị cải sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng P.

Không chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Thị U, Lê Văn L và Huỳnh Thị Út P.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

2/. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2015/KDTM-ST ngày 30-9-2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

a) Buộc người kế thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến thủy sản T là ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị U có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng P các khoản nợ như sau:

- Đối với số tiền vay còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008:

+ Bà Huỳnh Thị U phải thanh toán cho Ngân hàng P số tiền nợ tổng cộng là: 27.308.373.230đ (hai mươi bảy tỷ, ba trăm lẻ tám triệu, ba trăm bảy mươi ba ngàn, hai trăm ba mươi đồng), tương ứng với tỷ lệ 60% vốn góp đã cam kết, trong đó vốn gốc là 14.659.846.028đ (mười bốn tỷ, sáu trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm hai mươi tám đồng), tiền lãi là 12.648.527.201đ (mười hai tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy ngàn, hai trăm lẻ một đồng).

+ Ông Lê Văn L phải thanh toán cho Ngân hàng P số tiền nợ tổng cộng là: 18.205.582.153đ (mười tám tỷ, hai trăm lẻ năm triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn, một trăm năm mươi ba đồng), tương ứng với tỷ lệ 40% vốn góp đã cam kết, trong đó vốn gốc là 9.773.230.686đ (chín tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm ba mươi ngàn, sáu trăm tám mươi sáu đồng), tiền lãi là 8.432.351.468đ (tám tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi mốt ngàn, bốn trăm sáu mươi tám đồng).

- Đối với số tiền nợ bảo lãnh vay vốn theo hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010 là 17.704.690.337 đồng:

+ Bà Huỳnh Thị U phải thanh toán số tiền nợ bảo lãnh vay vốn cho Ngân hàng P tổng cộng là: 10.622.814.202đ (mười tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, tám trăm mười bốn ngàn, hai trăm lẻ hai đồng), tương ứng với tỷ lệ 60% vốn góp đã cam kết, trong đó vốn gốc là 5.702.567.600đ (năm tỷ, bảy trăm lẻ hai triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng), tiền lãi là 4.920.246.602đ (bốn tỷ, chín trăm hai mươi triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm lẻ hai đồng).

+ Ông Lê Văn L phải thanh toán số tiền nợ bảo lãnh vay vốn cho Ngân hàng P tổng cộng là: 7.081.876.135đ (bảy tỷ, không trăm tám mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn, một trăm ba mươi lăm đồng), tương ứng với tỷ lệ 40% vốn góp đã cam kết, trong đó vốn gốc là 3.801.711.733đ (ba tỷ, tám lẻ một triệu, bảy trăm mười một ngàn, bảy trăm ba mươi ba đồng), tiền lãi là 3.280.164.402đ (ba tỷ, hai trăm tám mươi triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, bốn trăm lẻ hai đồng).

Bà Huỳnh Thị U và ông Lê Văn L còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 30-9-2015 cho đến khi trả hết nợ vốn theo mức lãi suất quá hạn tại hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 10-01-2008 và theo mức lãi suất tại hợp đồng nhận nợ chi tiết số 01/2012/NHPT-NNCT ngày 20-4-2012, hợp đồng nhận nợ nguyên tắc số 05/2010/NHPT.STR.HĐNT-NNBL ngày 30-7-2010, theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết nêu trên.

b) Trường hợp bà Huỳnh Thị U và ông Lê Văn L không trả đủ nợ vốn và lãi phát sinh nói trên thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp sau đây để đảm bảo thu hồi nợ:

- Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ dây chuyền, máy móc, thiết bị chế biến thủy sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chế biến thủy sản T theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 02-8-2011.

- Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008, bao gồm:

+ Thửa số 230, tờ bản đồ số 07, diện tích 29m^2, tọa lạc ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 462214 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 31-8-1999.

+ Thửa số 623 diện tích 44m^2 và thửa số 624 diện tích 116m^2, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 410362 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 24-12-2003.

+ Thửa số 554, tờ bản đồ số 16, diện tích 11.193m^2, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 989937 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Huỳnh Thị U ngày 13-9-2001.

c) Không chấp nhận yêu cầu của các bà Huỳnh Thị U và Huỳnh Thị Út P về việc yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 02/2008/HĐTC ngày 03-01-2008.

d) Về án phí sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị U phải chịu án phí có giá ngạch là: 145.931.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi mốt ngàn đồng).

- Ông Lê Văn L phải chịu án phí có giá ngạch là: 133.287.000đ (một trăm ba mươi ba triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

- Bà Huỳnh Thị Út P và bà Huỳnh Thị U mỗi người phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí không có giá ngạch, khấu trừ vào số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001072 ngày 21-7-2014 (bà U) và số 003510 ngày 03-11-2014 (bà P), các bà U và P đã nộp đủ phần án phí này.

- Ngân hàng P không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 76.096.225đ (bảy mươi sáu triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn, hai trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 007408 ngày 25-12-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3/. Các phần khác trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên không bị cải sửa, không ghi trong phần Quyết định này, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Về án phí phúc thẩm:

Ngân hàng P, bà Huỳnh Thị U, ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị Út P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng P, bà Huỳnh Thị U, ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị Út P số tiền 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005235 ngày 14-10-2015 (Ngân hàng), số 005230 ngày 13-10-2015 (ông L), số 005231 ngày 13-10-2015 (bà P) và số 005250 ngày 26-10-2015 (bà U).

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu (Hồ sơ VA, Tòa KT).

Đã Ký

Huỳnh Đức Khải